

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ XÂY DỰNG

Số: 161/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Điều chỉnh chỉ số giá xây dựng tháng 6, 7, 8 và quý II năm 2017

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điều chỉnh chỉ số giá xây dựng tháng 6, 7, 8 và quý II năm 2017 kèm theo Quyết định này, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, huyện Krông Bông, huyện Lắk, huyện Krông Búk đã công bố tại các Quyết định số 105/QĐ-SXD ngày 26/6/2017, Quyết định số 116/QĐ-SXD ngày 20/7/2017, Quyết định số 147/QĐ-SXD ngày 18/8/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Các Phòng, Chi cục, Trung tâm thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD, VP (101/30).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Y Sáo Byă

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	99,66	100,70	99,68	100,02	99,88	100,20	99,81	99,16
2	Công trình giáo dục	99,81	100,71	99,87	100,06	100,11	100,24	99,97	99,32
3	Công trình văn hóa	97,80	100,62	97,79	99,99	97,87	100,08	97,71	99,58
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,19	100,99	100,03	99,84	100,38	100,34	99,95	99,32
5	Công trình y tế	100,05	100,42	100,28	100,23	100,53	100,25	100,26	99,03
6	Công trình khách sạn	100,21	100,39	100,62	100,41	101,08	100,45	100,24	98,92
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,55	100,47	100,58	100,03	100,73	100,14	100,50	99,67
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	98,61	100,08	98,56	99,95	98,56	100,00	98,62	99,93
	Trạm biến áp	100,90	99,97	101,15	100,24	101,11	99,96	101,22	99,41
2	Công trình công nghiệp dệt, may	97,97	100,89	98,31	100,35	98,91	100,61	98,34	97,64
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,90	100,29	100,11	100,21	100,43	100,33	100,23	98,82
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	98,65	100,23	99,65	101,01	100,71	101,07	98,98	97,09
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,24	101,17	92,94	98,62	92,79	99,84	93,64	100,51
	Đường bê tông xi măng	99,74	101,66	98,12	98,38	98,29	100,17	98,96	100,15
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,19	100,59	99,22	100,03	99,67	100,45	98,97	99,02
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Đập bê tông	99,57	100,52	99,44	99,87	99,76	100,32	99,42	99,31
2	Kênh bê tông xi măng	100,06	100,93	99,48	99,42	99,87	100,39	99,81	99,09
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,14	102,08	97,14	97,98	97,14	100,00	98,39	100,36
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG								
1	Công trình mạng cấp nước	100,56	100,56	100,26	99,70	100,47	100,22	100,37	99,57
2	Công trình mạng thoát nước	101,08	100,28	100,88	99,80	100,96	100,07	100,94	99,94
3	Công trình xử lý nước thải	100,05	101,27	98,86	98,81	99,05	100,19	99,44	99,94



3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	100,35	101,08	100,37	100,02	100,57	100,20	100,26	99,27
2	Công trình giáo dục	100,44	101,06	100,50	100,06	100,74	100,24	100,38	99,42
3	Công trình văn hóa	98,50	100,95	98,49	99,99	98,56	100,08	98,18	99,68
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,76	101,30	100,61	99,85	100,95	100,34	100,33	99,41
5	Công trình y tế	100,28	100,62	100,51	100,22	100,75	100,24	100,36	99,09
6	Công trình khách sạn	100,25	100,47	100,66	100,41	101,12	100,45	100,24	98,94
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,90	100,77	100,93	100,03	101,07	100,14	100,65	99,77
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng	0,00							
	Đường dây	98,78	100,14	98,73	99,95	98,73	100,00	98,74	99,95
	Trạm biến áp	100,90	99,97	101,15	100,25	101,11	99,96	101,22	99,41
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,04	101,23	99,38	100,35	99,97	100,60	99,20	97,73
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,31	100,52	100,51	100,20	100,84	100,32	100,48	98,89
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	98,53	100,25	99,53	101,01	100,59	101,07	98,86	97,08
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ	0,00							
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,34	101,73	95,04	98,66	94,88	99,83	95,36	100,58
	Đường bê tông xi măng	102,39	102,53	100,65	98,30	100,78	100,13	101,01	100,39
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,21	101,32	100,25	100,04	100,70	100,44	99,49	99,27
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Đập bê tông	100,67	101,07	100,53	99,86	100,85	100,32	100,14	99,46
2	Kênh bê tông xi măng	100,81	101,32	100,23	99,43	100,62	100,39	100,31	99,20
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,36	103,42	101,34	98,04	101,33	99,99	101,65	100,72
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
1	Công trình mạng cấp nước	101,04	100,83	100,74	99,70	100,95	100,21	100,67	99,65
2	Công trình mạng thoát nước	101,63	100,69	101,43	99,80	101,50	100,07	101,20	100,08
3	Công trình xử lý nước thải	100,79	101,66	99,59	98,81	99,78	100,19	99,91	100,04

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	99,83	100,83	99,86	100,03	100,08	100,22	99,91	99,28
2	Công trình giáo dục	100,01	100,84	100,07	100,06	100,33	100,26	100,10	99,42
3	Công trình văn hóa	97,86	100,71	97,85	99,99	97,96	100,12	97,70	99,74
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,31	101,11	100,16	99,85	100,52	100,36	100,00	99,44
5	Công trình y tế	100,03	100,49	100,26	100,23	100,51	100,25	100,19	99,09
6	Công trình khách sạn	100,18	100,43	100,60	100,41	101,05	100,45	100,19	98,94
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,53	100,57	100,56	100,03	100,72	100,15	100,40	99,76
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	98,65	100,09	98,61	99,96	98,61	100,00	98,65	99,96
	Trạm biến áp	100,90	99,97	101,15	100,25	101,11	99,96	101,22	99,41
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,39	101,01	98,73	100,35	99,36	100,64	98,69	97,79
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,97	100,34	100,18	100,21	100,52	100,34	100,26	98,88
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	98,51	100,24	99,50	101,01	100,56	101,07	98,84	97,09
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường nhựa asphat, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	94,07	101,26	92,77	98,62	92,77	100,00	93,40	101,11
	Đường bê tông xi măng	99,98	101,86	98,25	98,27	98,54	100,29	99,06	100,77
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,29	100,74	99,33	100,04	99,81	100,48	98,95	99,21
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Đập bê tông	99,43	100,62	99,30	99,87	99,69	100,39	99,20	99,58
2	Kênh bê tông xi măng	99,99	101,00	99,42	99,43	99,85	100,43	99,69	99,26
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,35	102,33	98,35	98,00	98,50	100,15	99,38	101,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
1	Công trình mạng cấp nước	100,52	100,62	100,22	99,70	100,46	100,24	100,29	99,68
2	Công trình mạng thoát nước	101,11	100,37	100,91	99,80	101,00	100,09	100,90	100,05
3	Công trình xử lý nước thải	99,93	101,36	98,74	98,81	98,97	100,24	99,25	100,14

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	98,48	100,71	98,51	100,03	98,70	100,19	98,65	99,13
2	Công trình giáo dục	98,77	100,71	98,83	100,06	99,07	100,24	98,95	99,30
3	Công trình văn hóa	96,75	100,62	96,74	99,99	96,81	100,08	96,67	99,55
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,15	101,01	99,00	99,85	99,34	100,34	98,93	99,30
5	Công trình y tế	99,30	100,42	99,52	100,23	99,77	100,25	99,51	99,02
6	Công trình khách sạn	99,87	100,41	100,28	100,42	100,74	100,46	99,91	98,91
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,50	100,46	99,53	100,03	99,67	100,14	99,46	99,65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	98,46	100,08	98,42	99,96	98,42	100,00	98,48	99,92
	Trạm biến áp	100,90	99,97	101,14	100,24	101,10	99,96	101,22	99,41
2	Công trình công nghiệp dệt, may	96,92	100,91	97,26	100,35	97,85	100,61	97,29	97,61
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,30	100,28	99,50	100,20	99,83	100,33	99,63	98,80
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	98,26	100,24	99,26	101,02	100,32	101,07	98,59	97,09
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,59	101,20	91,29	98,59	91,12	99,82	91,99	100,49
	Đường bê tông xi măng	97,31	101,74	95,58	98,22	95,72	100,14	96,54	100,18
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu, công bê tông xi măng	97,30	100,57	97,34	100,04	97,78	100,45	97,13	98,93
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Đập bê tông	97,81	100,51	97,67	99,86	97,99	100,33	97,68	99,26
2	Kênh bê tông xi măng	98,66	100,94	98,08	99,42	98,47	100,39	98,43	99,06
3	Tường chắn bê tông cốt thép	95,49	102,13	93,49	97,90	93,48	99,99	94,79	100,27
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
1	Công trình mạng cấp nước	99,71	100,56	99,41	99,70	99,62	100,22	99,54	99,55
2	Công trình mạng thoát nước	100,07	100,27	99,86	99,80	99,94	100,08	99,95	99,90
3	Công trình xử lý nước thải	98,91	101,28	97,72	98,80	97,91	100,19	98,31	99,91

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	99,43	100,77	99,42	99,99	99,64	100,22	99,56	99,16
2	Công trình giáo dục	99,58	100,78	99,61	100,03	99,88	100,27	99,72	99,33
3	Công trình văn hóa	97,37	100,69	97,31	99,95	97,41	100,10	97,22	99,62
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,94	101,12	99,72	99,78	100,12	100,39	99,62	99,34
5	Công trình y tế	99,58	100,52	99,78	100,20	100,09	100,32	99,73	99,00
6	Công trình khách sạn	99,67	100,52	100,10	100,43	100,69	100,60	99,59	98,85
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,40	100,52	100,40	100,00	100,56	100,16	100,29	99,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	98,18	100,09	98,09	99,90	98,10	100,01	98,14	100,02
	Trạm biến áp	97,95	100,01	97,94	99,99	97,94	100,00	97,95	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	97,60	100,98	97,93	100,34	98,59	100,67	97,96	97,50
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	98,67	100,47	98,80	100,13	99,33	100,54	98,93	98,63
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	98,36	100,26	99,41	101,07	100,56	101,16	98,68	96,92
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,57	101,28	92,13	98,46	91,97	99,83	92,88	100,63
	Đường bê tông xi măng	99,60	101,79	97,81	98,21	98,00	100,19	98,73	100,23
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu, cống bê tông xi măng	98,94	100,64	98,95	100,01	99,44	100,50	98,67	99,00
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Đập bê tông	99,33	100,57	99,16	99,82	99,51	100,36	99,13	99,32
2	Kênh bê tông xi măng	99,86	101,02	99,20	99,34	99,63	100,43	99,55	99,09
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,86	102,28	96,63	97,75	96,64	100,01	97,99	100,48
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG								
1	Công trình mạng cấp nước	100,30	100,66	99,89	99,59	100,15	100,26	100,00	99,64
2	Công trình mạng thoát nước	100,99	100,31	100,74	99,75	100,82	100,09	100,79	100,01
3	Công trình xử lý nước thải	99,14	101,86	97,29	98,14	97,59	100,31	98,07	100,28

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	100,19	101,19	100,18	99,99	100,39	100,21	100,05	99,28
2	Công trình giáo dục	100,28	101,17	100,31	100,03	100,58	100,27	100,17	99,45
3	Công trình văn hóa	98,14	101,06	98,08	99,94	98,18	100,10	97,74	99,73
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,59	101,47	100,37	99,79	100,76	100,39	100,05	99,44
5	Công trình y tế	99,86	100,77	100,06	100,20	100,37	100,31	99,86	99,07
6	Công trình khách sạn	99,73	100,61	100,15	100,42	100,75	100,60	99,59	98,88
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,78	100,84	100,78	100,00	100,94	100,16	100,46	99,83
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	98,37	100,16	98,28	99,91	98,28	100,00	98,28	100,04
	Trạm biến áp	97,96	100,01	97,95	99,99	97,95	100,00	97,95	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,77	101,35	99,10	100,34	99,75	100,66	98,90	97,59
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,30	100,83	99,42	100,13	99,96	100,54	99,33	98,73
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	98,23	100,27	99,28	101,07	100,44	101,17	98,55	96,91
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	95,85	101,89	94,41	98,50	94,24	99,82	94,75	100,71
	Đường bê tông xi măng	102,40	102,76	100,48	98,13	100,63	100,15	100,87	100,51
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,06	101,44	100,06	100,00	100,55	100,49	99,24	99,28
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Đập bê tông	100,53	101,17	100,35	99,82	100,70	100,35	99,92	99,48
2	Kênh bê tông xi măng	100,68	101,44	100,02	99,34	100,44	100,42	100,09	99,20
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,47	103,75	101,23	97,83	101,22	99,99	101,56	100,87
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
1	Công trình mạng cấp nước	100,86	100,98	100,45	99,59	100,71	100,25	100,35	99,72
2	Công trình mạng thoát nước	101,58	100,76	101,33	99,76	101,42	100,09	101,08	100,16
3	Công trình xử lý nước thải	100,19	102,41	98,34	98,16	98,63	100,30	98,75	100,43

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	99,62	100,91	98,99	100,02	99,62	100,00	99,66	99,29
2	Công trình giáo dục	99,80	100,92	99,27	100,05	99,84	100,04	99,85	99,45
3	Công trình văn hóa	97,44	100,79	97,06	99,97	97,39	99,95	97,21	99,80
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,08	101,25	99,32	99,80	99,87	99,79	99,68	99,47
5	Công trình y tế	99,56	100,62	99,38	100,21	99,76	100,20	99,66	99,07
6	Công trình khách sạn	99,64	100,57	99,78	100,44	100,07	100,43	99,53	98,87
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,37	100,62	99,93	100,03	100,37	100,00	100,19	99,82
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	98,23	100,10	98,07	99,91	98,14	99,91	98,18	100,06
	Trạm biến áp	97,95	100,00	97,94	100,00	97,95	100,00	97,95	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,06	101,11	97,79	100,38	98,40	100,34	98,34	97,67
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	98,79	100,55	98,69	100,14	98,92	100,13	98,99	98,72
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	98,21	100,26	99,22	101,07	99,26	101,07	98,53	96,91
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,39	101,37	93,05	98,50	91,95	98,46	92,62	101,29
	Đường bê tông xi măng	99,78	102,04	97,36	98,16	97,87	98,09	98,75	100,91
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,06	100,80	98,54	100,04	99,07	100,01	98,65	99,21
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Đập bê tông	99,19	100,69	98,75	99,86	99,01	99,82	98,89	99,61
2	Kênh bê tông xi măng	99,79	101,11	98,51	99,38	99,13	99,34	99,42	99,27
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,18	102,57	95,26	97,93	97,96	97,78	99,08	101,18
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
1	Công trình mạng cấp nước	100,25	100,73	99,59	99,62	99,85	99,60	99,91	99,77
2	Công trình mạng thoát nước	101,02	100,41	100,53	99,77	100,77	99,76	100,75	100,12
3	Công trình xử lý nước thải	98,97	101,98	97,26	98,15	97,12	98,13	97,81	100,58

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	98,15	100,78	98,14	99,99	98,36	100,22	98,29	99,12
2	Công trình giáo dục	98,44	100,79	98,48	100,04	98,74	100,27	98,60	99,31
3	Công trình văn hóa	96,21	100,69	96,16	99,95	96,25	100,10	96,08	99,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98,78	101,15	98,57	99,78	98,96	100,39	98,47	99,31
5	Công trình y tế	98,67	100,53	98,86	100,20	99,18	100,32	98,83	98,98
6	Công trình khách sạn	99,25	100,52	99,67	100,43	100,27	100,60	99,17	98,84
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,24	100,52	99,25	100,01	99,41	100,16	99,16	99,69
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	98,02	100,09	97,93	99,90	97,93	100,00	97,98	100,02
	Trạm biến áp	97,94	100,01	97,93	99,99	97,93	100,00	97,94	100,00
2	Công trình công nghiệp dệt, may	96,46	101,00	96,80	100,35	97,44	100,66	96,82	97,46
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	97,76	100,46	97,88	100,12	98,41	100,54	98,03	98,60
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	97,95	100,26	99,00	101,07	100,15	101,16	98,26	96,91
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,78	101,31	90,34	98,43	90,17	99,81	91,09	100,61
	Đường bê tông xi măng	96,90	100,62	96,92	100,02	97,40	100,50	96,69	98,91
2	Công trình cầu, hầm								
	Cầu, cống bê tông xi măng	96,90	100,62	96,92	100,02	97,40	100,50	96,69	98,91
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
1	Đập bê tông	97,42	100,56	97,24	99,81	97,59	100,36	97,24	99,26
2	Kênh bê tông xi măng	98,33	101,03	97,67	99,33	98,10	100,44	98,04	99,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,87	102,35	92,65	97,66	92,65	100,00	94,07	100,38
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
1	Công trình mạng cấp nước	99,32	100,67	98,91	99,59	99,17	100,26	99,04	99,61
2	Công trình mạng thoát nước	99,89	100,30	99,64	99,75	99,72	100,08	99,72	99,97
3	Công trình xử lý nước thải	97,52	101,88	95,67	98,11	95,97	100,31	96,48	100,25



1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2017 so với Năm gốc 2015						Chỉ số giá quý II năm 2017 so với Năm gốc 2015					
		Tháng 7 năm 2017			Quý I năm 2017			Tháng 7 năm 2017			Quý I năm 2017		
		VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	N
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG													
1	Công trình nhà ở	97,35	101,78	96,27	100,47	100,00	100,62	97,15	101,78	96,96	98,14	100,00	101,78
2	Công trình giáo dục	98,32	101,78	96,20	100,50	100,00	100,85	97,95	101,78	97,16	98,63	100,00	101,78
3	Công trình văn hóa	94,70	101,78	95,94	100,11	100,00	101,11	94,30	101,78	97,18	99,29	100,00	101,78
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,17	101,78	95,68	100,65	100,00	101,43	97,96	101,78	97,28	98,51	100,00	101,78
5	Công trình y tế	98,50	101,78	96,40	100,66	100,00	100,55	97,70	101,78	97,02	97,81	100,00	101,78
6	Công trình khách sạn	100,61	101,78	96,06	100,81	100,00	100,96	98,93	101,78	97,14	98,28	100,00	101,78
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,38	101,78	96,01	100,33	100,00	100,79	98,81	101,78	96,90	99,41	100,00	101,78
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP													
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	97,65	100,00	98,98	100,00	100,00	100,65	97,70	100,00	99,74	100,03	100,00	101,78
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,98	100,00	100,00	100,65	97,66	100,00	99,74	100,00	100,00	101,78
2	Công trình công nghiệp dệt, may	97,25	101,78	96,43	101,01	100,00	100,63	96,21	101,78	97,14	96,06	100,00	101,78
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm	98,74	101,78	96,21	100,74	100,00	100,83	98,02	101,78	97,15	97,84	100,00	101,78
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,05	101,78	96,59	101,92	100,00	100,38	97,69	101,78	97,01	94,68	100,00	101,78
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG													
1	Công trình đường bộ												
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	86,55	101,78	95,72	99,23	100,00	101,33	87,67	101,78	97,21	100,82	100,00	101,78
	Đường bê tông xi măng	95,85	101,78	95,36	99,96	100,00	101,66	97,03	101,78	97,21	100,34	100,00	101,78
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, công bê tông xi măng	97,91	101,78	96,53	101,00	100,00	100,55	96,03	101,78	97,15	97,65	100,00	101,78
IV CÔNG TRÌNH THỦY LỢI													
1	Đập bê tông	99,25	101,78	95,83	100,80	100,00	101,13	98,26	101,78	97,10	98,33	100,00	101,78
2	Kênh bê tông xi măng	97,80	101,78	95,46	100,78	100,00	101,72	97,33	101,78	97,35	97,66	100,00	101,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	96,57	101,78	96,42	100,01	100,00	100,47	97,95	101,78	96,96	100,49	100,00	101,78
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG													
1	Công trình mạng cấp nước	99,90	101,78	95,84	100,28	100,00	101,27	99,52	101,78	97,26	99,33	100,00	101,78
2	Công trình mạng thoát nước	100,69	101,78	95,68	100,08	100,00	101,36	100,60	101,78	97,20	99,98	100,00	101,78
3	Công trình xử lý nước thải	93,46	101,78	95,59	99,88	100,00	101,57	93,71	101,78	97,33	100,06	100,00	101,78

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với						Chỉ số giá tháng 7/2017 so với					
	Năm gốc 2015			Tháng 5 năm 2017			Năm gốc 2015			Tháng 6 năm 2017		
	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC
CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG												
Công trình nhà ở	96,84	101,78	98,73	101,65	100,00	102,88	96,89	101,78	95,68	100,06	100,00	96,91
Công trình giáo dục	97,56	101,78	99,58	101,41	100,00	103,97	97,83	101,78	95,39	100,27	100,00	95,79
Công trình văn hóa	94,37	101,78	100,32	100,90	100,00	105,15	94,60	101,78	94,90	100,24	100,00	94,60
Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	98,12	101,78	101,32	101,55	100,00	106,68	98,53	101,78	94,33	100,42	100,00	93,10
Công trình y tế	97,28	101,78	98,61	101,01	100,00	102,58	97,85	101,78	95,87	100,58	100,00	97,22
Công trình khách sạn	98,88	101,78	99,87	100,47	100,00	104,47	99,81	101,78	95,15	100,94	100,00	95,28
Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,00	101,78	99,15	101,04	100,00	103,70	99,05	101,78	95,25	100,05	100,00	96,06
CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
Công trình năng lượng												
Đường dây	97,73	100,00	101,66	100,08	100,00	103,05	97,65	100,00	98,34	99,92	100,00	96,73
Trạm biến áp	97,66	100,00	101,66	100,00	100,00	103,05	97,66	100,00	98,34	100,00	100,00	96,73
Công trình công nghiệp dệt, may	95,53	101,78	98,92	101,36	100,00	102,90	96,27	101,78	95,84	100,78	100,00	96,88
Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	97,37	101,78	99,51	100,30	100,00	103,88	98,02	101,78	95,42	100,67	100,00	95,88
Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	96,86	101,78	98,09	100,02	100,00	101,74	99,15	101,78	96,23	102,36	100,00	98,11
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
Công trình đường bộ												
Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,70	101,78	100,96	100,25	100,00	106,20	87,22	101,78	94,47	99,45	100,00	93,56
Đường bê tông xi măng	97,69	101,78	101,88	101,89	100,00	107,74	95,90	101,78	93,80	98,16	100,00	92,08
Công trình cầu, hầm	96,26	101,78	98,73	100,84	100,00	102,58	96,94	101,78	96,00	100,70	100,00	97,23
Cầu, cống bê tông xi măng												
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
Đập bê tông	98,54	101,78	100,31	101,06	100,00	105,28	98,46	101,78	94,76	99,92	100,00	94,47
Kênh bê tông xi măng	97,33	101,78	102,16	101,27	100,00	107,96	97,04	101,78	93,85	99,71	100,00	91,87
Tường chắn bê tông cốt thép	98,83	101,78	98,32	102,33	100,00	102,21	96,56	101,78	95,97	97,70	100,00	97,61
CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
Công trình mạng cấp nước	99,61	101,78	100,87	100,46	100,00	105,95	99,61	101,78	94,63	100,00	100,00	93,82
Công trình mạng thoát nước	100,74	101,78	101,05	100,24	100,00	106,36	100,61	101,78	94,39	99,87	100,00	93,41
Công trình xử lý nước thải	93,92	101,78	101,73	100,78	100,00	107,28	93,57	101,78	94,12	99,63	100,00	92,52

Đơn vị tính : %

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUỖN KRONG BUC

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIU, NHAN CONG, MAY THI CONG

(NAM 2015 = 100)

Don vi tinh :

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2017 so với				Chỉ số giá quý II năm 2017 so với							
		Năm gốc 2015		Tháng 7 năm 2017		Năm gốc 2015		Quý I năm 2017					
		VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MT			
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG													
1	Công trình nhà ở	98,84	100,89	95,87	100,51	100,00	100,62	95,45	100,89	96,57	98,06	100,00	100,
2	Công trình giáo dục	99,66	100,89	95,84	100,53	100,00	100,85	96,58	100,89	96,79	98,57	100,00	100,
3	Công trình văn hóa	95,48	100,89	95,65	100,17	100,00	101,11	92,96	100,89	96,89	99,23	100,00	100,
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,37	100,89	95,41	100,69	100,00	101,44	96,48	100,89	97,01	98,45	100,00	101,
5	Công trình y tế	99,48	100,89	95,99	100,68	100,00	100,55	96,75	100,89	96,62	97,77	100,00	100,
6	Công trình khách sạn	100,93	100,89	95,77	100,80	100,00	100,96	98,68	100,89	96,85	98,27	100,00	100,
7	Công trình thấp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,30	100,89	95,64	100,36	100,00	100,79	97,42	100,89	96,53	99,35	100,00	100,
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP													
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	97,72	100,00	98,98	100,01	100,00	100,65	97,49	100,00	99,74	100,02	100,00	100,
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,98	100,00	100,00	100,65	97,65	100,00	99,74	100,00	100,00	100,
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,49	100,89	96,06	101,05	100,00	100,63	94,90	100,89	96,76	96,00	100,00	100,
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,35	100,89	95,91	100,76	100,00	100,83	97,05	100,89	96,84	97,79	100,00	100,
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,30	100,89	96,21	101,90	100,00	100,38	97,49	100,89	96,64	94,68	100,00	100,
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG													
1	Công trình đường bộ												
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	86,96	100,89	95,57	99,56	100,00	101,33	84,98	100,89	97,06	100,80	100,00	101,
	Đường bê tông xi măng	97,15	100,89	95,17	100,26	100,00	101,67	92,58	100,89	97,02	100,24	100,00	101,
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,20	100,89	96,18	101,05	100,00	100,55	92,58	100,89	96,80	97,39	100,00	100,
IV CÔNG TRÌNH THỦY LỢI													
1	Đập bê tông	100,26	100,89	95,51	100,97	100,00	101,14	94,92	100,89	96,78	98,16	100,00	100,
2	Kênh bê tông xi măng	98,84	100,89	95,22	100,87	100,00	101,72	94,90	100,89	97,12	97,54	100,00	101,
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,12	100,89	96,09	100,18	100,00	100,47	93,94	100,89	96,63	100,39	100,00	100,
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG													
1	Công trình mạng cấp nước	100,32	100,89	95,58	100,33	100,00	101,28	98,45	100,89	97,01	99,29	100,00	100,
2	Công trình mạng thoát nước	101,10	100,89	95,45	100,10	100,00	101,37	99,44	100,89	96,97	99,92	100,00	101,
3	Công trình xử lý nước thải	94,52	100,89	95,35	100,09	100,00	101,57	90,27	100,89	97,08	99,93	100,00	101,

11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2015 = 100)

TT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với						Chỉ số giá tháng 7/2017 so với						Đơn vị tính : %
		Năm gốc 2015			Tháng 5 năm 2017			Năm gốc 2015			Tháng 6 năm 2017			
		VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG														
1	Công trình nhà ở	95,09	100,89	98,33	101,67	100,00	102,89	95,16	100,89	95,28				
2	Công trình giáo dục	96,15	100,89	99,22	101,43	100,00	103,98	96,43	100,89	95,03	100,29	100,00	95,77	
3	Công trình văn hóa	93,00	100,89	100,03	100,91	100,00	105,17	93,23	100,89	94,60	100,25	100,00	94,58	
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96,61	100,89	101,06	101,58	100,00	106,71	97,02	100,89	94,06	100,43	100,00	93,07	
5	Công trình y tế	96,32	100,89	98,20	101,03	100,00	102,59	96,89	100,89	95,46	100,60	100,00	97,21	
6	Công trình khách sạn	98,63	100,89	99,58	100,48	100,00	104,49	99,55	100,89	94,86	100,94	100,00	95,26	
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	97,57	100,89	98,80	101,04	100,00	103,72	97,62	100,89	94,89	100,05	100,00	96,04	
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP														
1	Công trình năng lượng													
	Đường dây	97,53	100,00	101,66	100,08	100,00	103,05	97,44	100,00	98,34	99,91	100,00	96,73	
	Trạm biến áp	97,65	100,00	101,66	100,00	100,00	103,05	97,65	100,00	98,34	100,00	100,00	96,73	
2	Công trình công nghiệp dệt, may	94,21	100,89	98,55	101,39	100,00	102,92	94,96	100,89	95,46	100,79	100,00	96,87	
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	96,37	100,89	99,22	100,28	100,00	103,89	97,02	100,89	95,12	100,68	100,00	95,87	
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	96,67	100,89	97,71	100,02	100,00	101,75	98,95	100,89	95,85	102,36	100,00	98,10	
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG														
1	Công trình đường bộ													
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	85,00	100,89	100,82	100,28	100,00	106,22	84,52	100,89	94,32	99,43	100,00	93,55	
	Đường bê tông xi măng	93,19	100,89	101,69	101,95	100,00	107,76	91,40	100,89	93,61	98,08	100,00	92,05	
2	Công trình cầu, hầm													
	Cầu, cống bê tông xi măng	92,69	100,89	98,39	100,79	100,00	102,60	93,37	100,89	95,65	100,73	100,00	97,21	
IV CÔNG TRÌNH THỦY LỢI														
1	Đập bê tông	95,14	100,89	99,99	101,06	100,00	105,30	95,06	100,89	94,44	99,92	100,00	94,45	
2	Kênh bê tông xi măng	94,86	100,89	101,93	101,28	100,00	107,99	94,57	100,89	93,61	99,70	100,00	91,84	
3	Tường chắn bê tông cốt thép	94,75	100,89	97,99	102,40	100,00	102,22	92,49	100,89	95,64	97,61	100,00	97,60	
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG														
1	Công trình mạng cấp nước	98,52	100,89	100,62	100,45	100,00	105,97	98,52	100,89	94,38	100,00	100,00	93,79	
2	Công trình mạng thoát nước	99,54	100,89	100,83	100,22	100,00	106,38	99,41	100,89	94,16	99,87	100,00	93,38	
3	Công trình xử lý nước thải	90,39	100,89	101,49	100,77	100,00	107,30	90,05	100,89	93,87	99,62	100,00	92,49	

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUỖN LẮC

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2017 so với						Chỉ số giá quý II năm 2017 so với						
		Năm gốc 2015			Tháng 7 năm 2017			Năm gốc 2015			Quý I năm 2017			
		VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG														
1	Công trình nhà ở	98,84	100,89	95,87	100,51	100,00	100,62	98,40	100,89	96,57	98,44	100,00	100,4	
2	Công trình giáo dục	99,66	100,89	95,84	100,53	100,00	100,85	99,08	100,89	96,79	98,87	100,00	100,6	
3	Công trình văn hóa	95,48	100,89	95,65	100,17	100,00	101,11	94,89	100,89	96,89	99,60	100,00	100,8	
4	Công trình trụ sở cơ quan, Văn phòng	100,37	100,89	95,41	100,69	100,00	101,44	98,94	100,89	97,01	98,79	100,00	101,0	
5	Công trình y tế	99,48	100,89	95,99	100,68	100,00	100,55	98,53	100,89	96,62	97,98	100,00	100,4	
6	Công trình khách sạn	100,93	100,89	95,77	100,80	100,00	100,96	99,21	100,89	96,85	98,32	100,00	100,7	
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,30	100,89	95,64	100,36	100,00	100,79	99,55	100,89	96,53	99,62	100,00	100,6	
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP														
1	Công trình năng lượng													
	Đường dây	97,72	100,00	98,98	100,01	100,00	100,65	97,74	100,00	99,74	100,06	100,00	100,5	
	Trạm biến áp	97,66	100,00	98,98	100,00	100,00	100,65	97,66	100,00	99,74	100,00	100,00	100,5	
2	Công trình công nghiệp dệt, may	98,49	100,89	96,06	101,05	100,00	100,63	97,27	100,89	96,76	96,34	100,00	100,4	
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,35	100,89	95,91	100,76	100,00	100,83	98,52	100,89	96,84	98,00	100,00	100,6	
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,30	100,89	96,21	101,90	100,00	100,38	97,95	100,89	96,64	94,69	100,00	100,2	
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG														
1	Công trình đường bộ													
	Đường nhựa asphar, đường thâm nhập nhựa, đường làng nhựa	86,96	100,89	95,57	99,56	100,00	101,33	87,65	100,89	97,06	102,06	100,00	101,0	
2	Đường bê tông xi măng	97,15	100,89	95,17	100,26	100,00	101,67	97,79	100,89	97,02	101,47	100,00	101,2	
	Công trình cầu, hầm													
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,20	100,89	96,18	101,05	100,00	100,55	96,96	100,89	96,80	98,13	100,00	100,4	
IV CÔNG TRÌNH THỦY LỢI														
1	Đập bê tông	100,26	100,89	95,51	100,97	100,00	101,14	98,88	100,89	96,78	99,03	100,00	100,8	
2	Kênh bê tông xi măng	98,84	100,89	95,22	100,87	100,00	101,72	98,12	100,89	97,12	98,10	100,00	101,3	
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,12	100,89	96,09	100,18	100,00	100,47	99,09	100,89	96,63	101,21	100,00	100,3	
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG														
1	Công trình mạng cấp nước	100,32	100,89	95,58	100,33	100,00	101,28	99,81	100,89	97,01	99,54	100,00	100,9	
2	Công trình mạng thoát nước	101,10	100,89	95,45	100,10	100,00	101,37	100,87	100,89	96,97	100,14	100,00	101,0	
3	Công trình xử lý nước thải	94,52	100,89	95,35	100,09	100,00	101,57	94,30	100,89	97,08	100,97	100,00	101,1	

Đơn vị tính :

Đơn vị tính : %

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với						Chỉ số giá tháng 7/2017 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 5 năm 2017			Năm gốc 2015			Tháng 6 năm 2017		
		VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG													
1	Công trình nhà ở	98,27	100,89	98,33	101,94	100,00	102,89	98,34	100,89	95,28	100,07	100,00	96,90
2	Công trình giáo dục	98,85	100,89	99,22	101,67	100,00	103,98	99,13	100,89	95,03	100,28	100,00	95,77
3	Công trình văn hóa	95,09	100,89	100,03	101,08	100,00	105,17	95,32	100,89	94,60	100,25	100,00	94,58
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,26	100,89	101,06	101,81	100,00	106,71	99,68	100,89	94,06	100,43	100,00	93,07
5	Công trình y tế	98,23	100,89	98,20	101,21	100,00	102,59	98,81	100,89	95,46	100,59	100,00	97,21
6	Công trình khách sạn	99,20	100,89	99,58	100,55	100,00	104,49	100,13	100,89	94,86	100,94	100,00	95,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,89	100,89	98,80	101,24	100,00	103,72	99,94	100,89	94,89	100,05	100,00	96,04
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP													
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	97,79	100,00	101,66	100,11	100,00	103,05	97,71	100,00	98,34	99,92	100,00	96,73
	Trạm biến áp	97,67	100,00	101,66	100,01	100,00	103,05	97,66	100,00	98,34	99,99	100,00	96,73
2	Công trình công nghiệp dệt, may	96,71	100,89	98,55	101,55	100,00	102,92	97,46	100,89	95,46	100,77	100,00	96,87
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	97,95	100,89	99,22	100,41	100,00	103,89	98,60	100,89	95,12	100,67	100,00	95,87
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	97,12	100,89	97,71	100,02	100,00	101,75	99,41	100,89	95,85	102,35	100,00	98,10
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG													
1	Công trình đường bộ												
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,82	100,89	100,82	100,43	100,00	106,22	87,34	100,89	94,32	99,45	100,00	93,55
	Đường bê tông xi măng	98,69	100,89	101,69	102,20	100,00	107,76	96,90	100,89	93,61	98,18	100,00	92,05
2	Công trình cầu, hầm												
	Cầu, công bê tông xi măng	97,50	100,89	98,39	101,22	100,00	102,60	98,17	100,89	95,65	100,69	100,00	97,21
IV CÔNG TRÌNH THỦY LỢI													
1	Đập bê tông	99,38	100,89	99,99	101,32	100,00	105,30	99,30	100,89	94,44	99,92	100,00	94,45
2	Kênh bê tông xi măng	98,26	100,89	101,93	101,46	100,00	107,99	97,98	100,89	93,61	99,71	100,00	91,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,21	100,89	97,99	102,62	100,00	102,22	97,94	100,89	95,64	97,74	100,00	97,60
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG													
1	Công trình mạng cấp nước	99,98	100,89	100,62	100,56	100,00	105,97	99,99	100,89	94,38	100,01	100,00	93,79
2	Công trình mạng thoát nước	101,13	100,89	100,83	100,38	100,00	106,38	101,00	100,89	94,16	99,87	100,00	93,38
3	Công trình xử lý nước thải	94,78	100,89	101,49	101,14	100,00	107,30	94,44	100,89	93,87	99,64	100,00	92,49

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUỖN KRONG BONG

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIU, NHAN CONG, MAY THI CONG
(NAM 2015 = 100)

Don vi tinh

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2017 so với						Chỉ số giá quý II năm 2017 so với						
		Năm gốc 2015			Tháng 7 năm 2017			Năm gốc 2015			Quý I năm 2017			
		VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	
I CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG														
1	Công trình nhà ở	100,00	100,89	95,87	100,45	100,00	100,62	99,23	100,89	96,57	98,43	100,00	100	
2	Công trình giáo dục	100,56	100,89	95,84	100,49	100,00	100,85	99,70	100,89	96,79	98,87	100,00	100	
3	Công trình văn hóa	96,61	100,89	95,65	100,10	100,00	101,11	95,80	100,89	96,89	99,49	100,00	100	
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,35	100,89	95,41	100,63	100,00	101,44	99,69	100,89	97,01	98,74	100,00	101	
5	Công trình y tế	100,11	100,89	95,99	100,65	100,00	100,55	98,97	100,89	96,62	97,98	100,00	100	
6	Công trình khách sạn	101,05	100,89	95,77	100,80	100,00	100,96	99,30	100,89	96,85	98,33	100,00	100	
7	Công trình thấp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,11	100,89	95,64	100,32	100,00	100,79	100,10	100,89	96,53	99,64	100,00	100	
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP														
1	Công trình năng lượng													
	Đường dây	97,89	100,00	98,98	100,00	100,00	100,65	97,87	100,00	99,74	100,05	100,00	100	
	Trạm biến áp	97,67	100,00	98,98	99,99	100,00	100,65	97,66	100,00	99,74	100,00	100,00	100	
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,52	100,89	96,06	100,98	100,00	100,63	98,14	100,89	96,76	96,24	100,00	100	
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,09	100,89	95,91	100,73	100,00	100,83	99,03	100,89	96,84	98,01	100,00	100	
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	101,36	100,89	96,21	101,92	100,00	100,38	97,99	100,89	96,64	94,69	100,00	100	
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG														
1	Công trình đường bộ													
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,97	100,89	95,57	99,24	100,00	101,33	91,39	100,89	97,06	100,95	100,00	101	
	Đường bê tông xi măng	101,77	100,89	95,17	99,94	100,00	101,67	101,80	100,89	97,02	100,68	100,00	101	
2	Công trình cầu, hầm													
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,35	100,89	96,18	100,96	100,00	100,55	98,27	100,89	96,80	98,30	100,00	100	
IV CÔNG TRÌNH THỦY LỢI														
1	Đập bê tông	103,29	100,89	95,51	100,76	100,00	101,14	101,33	100,89	96,78	98,73	100,00	100	
2	Kênh bê tông xi măng	100,79	100,89	95,22	100,75	100,00	101,72	99,68	100,89	97,12	97,96	100,00	101	
3	Tường chắn bê tông cốt thép	101,30	100,89	96,09	100,00	100,00	100,47	101,64	100,89	96,63	100,89	100,00	100	
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG														
1	Công trình mạng cấp nước	101,21	100,89	95,58	100,28	100,00	101,28	100,51	100,89	97,01	99,48	100,00	100	
2	Công trình mạng thoát nước	101,86	100,89	95,45	100,07	100,00	101,37	101,34	100,89	96,97	100,19	100,00	101	
3	Công trình xử lý nước thải	98,00	100,89	95,35	99,87	100,00	101,57	97,14	100,89	97,08	100,51	100,00	101	

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

T	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với						Chỉ số giá tháng 7/2017 so với						Đơn vị tính : %
		Năm gốc 2015			Tháng 5 năm 2017			Năm gốc 2015			Tháng 6 năm 2017			
		VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	VL	N.C	MTC	
CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG														
	Công trình nhà ở	99,48	100,89	98,33	102,54	100,00	102,89	99,55	100,89	95,28	100,07	100,00	96,90	
	Công trình giáo dục	99,80	100,89	99,22	102,17	100,00	103,98	100,07	100,89	95,03	100,27	100,00	95,77	
	Công trình văn hóa	96,28	100,89	100,03	101,54	100,00	105,17	96,51	100,89	94,60	100,24	100,00	94,58	
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,30	100,89	101,06	102,25	100,00	106,71	100,72	100,89	94,06	100,42	100,00	93,07	
	Công trình y tế	98,89	100,89	98,20	101,56	100,00	102,59	99,46	100,89	95,46	100,58	100,00	97,21	
	Công trình khách sạn	99,32	100,89	99,58	100,61	100,00	104,49	100,25	100,89	94,86	100,94	100,00	95,26	
	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,74	100,89	98,80	101,71	100,00	103,72	100,79	100,89	94,89	100,05	100,00	96,04	
CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP														
	Công trình năng lượng													
	Đường dây	97,97	100,00	101,66	100,17	100,00	103,05	97,89	100,00	98,34	99,92	100,00	96,73	
	Trạm biến áp	97,67	100,00	101,66	100,01	100,00	103,05	97,67	100,00	98,34	99,99	100,00	96,73	
	Công trình công nghiệp dệt, may	97,81	100,89	98,55	101,93	100,00	102,92	98,56	100,89	95,46	100,76	100,00	96,87	
	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	98,73	100,89	99,22	100,83	100,00	103,89	99,37	100,89	95,12	100,65	100,00	95,87	
	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	97,17	100,89	97,71	100,03	100,00	101,75	99,45	100,89	95,85	102,35	100,00	98,10	
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG														
	Công trình đường bộ													
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,15	100,89	100,82	101,39	100,00	106,22	91,66	100,89	94,32	99,47	100,00	93,55	
	Đường bê tông xi măng	103,64	100,89	101,69	103,54	100,00	107,76	101,83	100,89	93,61	98,25	100,00	92,05	
	Công trình cầu, hầm													
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,71	100,89	98,39	102,64	100,00	102,60	100,38	100,89	95,65	100,68	100,00	97,21	
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI														
	Đập bê tông	102,60	100,89	99,99	102,47	100,00	105,30	102,51	100,89	94,44	99,91	100,00	94,45	
	Kênh bê tông xi măng	100,34	100,89	101,93	102,24	100,00	107,99	100,04	100,89	93,61	99,70	100,00	91,84	
	Tường chắn bê tông cốt thép	103,60	100,89	97,99	103,83	100,00	102,22	101,30	100,89	95,64	97,78	100,00	97,60	
CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG														
	Công trình mạng cấp nước	100,93	100,89	100,62	100,94	100,00	105,97	100,93	100,89	94,38	100,00	100,00	93,79	
	Công trình mạng thoát nước	101,92	100,89	100,83	100,87	100,00	106,38	101,79	100,89	94,16	99,87	100,00	93,38	
	Công trình xử lý nước thải	98,48	100,89	101,49	102,48	100,00	107,30	98,13	100,89	93,87	99,64	100,00	92,49	

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐÀK LẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với năm gốc 2015		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với năm gốc 2015		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với năm gốc 2015		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với Quý I năm 2017	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
1	Xi măng	97,94	104,06	94,09	96,07	94,09	100,00	96,67	100,33
2	Cát xây dựng	101,11	100,52	101,11	100,00	101,11	100,00	98,78	104,39
3	Đá xây dựng	99,90	99,53	99,90	100,00	99,97	100,07	100,21	99,91
4	Gạch lát	100,43	99,99	100,43	100,00	100,43	100,00	100,43	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	97,77	100,00	100,40	102,69	102,57	102,16	98,25	94,63
7	Vật liệu lát lợp, bao che	70,64	99,80	70,82	100,25	70,77	99,93	80,16	80,93
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00	110,05	100,00	110,05	100,00	110,05	109,03
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00	97,66	100,00	97,66	100,00	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00	101,09	100,00	101,09	100,00	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	92,89	109,80	94,09	101,29	93,70	99,58	91,12	100,41
12	Xăng dầu	92,41	99,82	87,09	94,24	92,53	106,25	92,33	97,07
13	Nhựa đường phụ 60/70	70,37	100,00	70,37	100,01	67,60	96,07	70,43	103,89

Đơn vị tính : %

3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KHÔNG BÔNG

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với năm gốc 2015		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với năm gốc 2015		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với năm gốc 2015		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với năm gốc 2015	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
1	Xi măng	99,97	104,15	96,10	96,13	96,10	100,00	98,60	100,37
2	Cát xây dựng	120,63	114,82	120,63	100,00	120,63	100,00	107,88	110,14
3	Đá xây dựng	113,03	102,13	113,03	100,00	113,03	100,00	111,46	99,99
4	Gạch lát	100,23	100,05	100,23	100,00	100,23	100,00	100,20	100,02
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	97,95	100,01	100,58	102,69	102,75	102,16	98,42	94,65
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,21	99,84	73,39	100,25	73,34	99,93	82,88	81,17
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00	110,05	100,00	110,05	100,00	110,05	109,03
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00	97,66	100,00	97,66	100,00	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00	101,09	100,00	101,09	100,00	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	97,59	110,06	98,91	101,35	98,48	99,57	95,71	100,53
12	Xăng dầu	92,41	99,82	87,09	94,24	92,53	106,25	92,33	97,07
13	Nhựa đường phụ 60/70	70,85	100,01	70,85	100,00	68,08	96,09	70,84	104,09

Đơn vị tính : %

8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
1	Xi măng	99,53	104,02	95,70	96,15	95,70	100,00	98,24	100,34
2	Cát xây dựng	109,59	103,88	109,59	100,00	109,59	100,00	104,33	106,56
3	Đá xây dựng	99,35	100,00	99,35	100,00	100,40	101,06	99,35	103,27
4	Gạch lát	100,03	100,01	100,03	100,00	100,03	100,00	100,02	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	97,90	100,00	100,53	102,69	102,69	102,15	98,38	94,65
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	73,26	99,86	73,44	100,25	73,39	99,93	82,88	81,23
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00	110,05	100,00	110,05	100,00	110,05	109,03
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00	97,66	100,00	97,66	100,00	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00	101,09	100,00	101,09	100,00	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	98,49	110,85	99,79	101,32	99,37	99,58	96,09	100,79
12	Xăng dầu	92,41	99,82	87,09	94,24	92,53	106,25	92,33	97,07
13	Nhựa đường phuy 60/70	70,83	100,00	70,83	100,00	68,06	96,09	70,83	104,09

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 06/2017 so với năm gốc 2015		Chỉ số giá tháng 7/2017 so với năm gốc 2015		Chỉ số giá tháng 8/2017 so với năm gốc 2015		Chỉ số giá quý II năm 2017 so với Quý I năm 2017	
		Năm gốc 2015	Tháng 5 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 6 năm 2017	Năm gốc 2015	Tháng 7 năm 2017	Năm gốc 2015	Quý I năm 2017
1	Xi măng	95,74	104,18	91,91	96,00	91,91	100,00	94,46	100,34
2	Cát xây dựng	77,32	100,00	77,32	100,00	77,32	100,00	75,98	103,67
3	Đá xây dựng	93,54	99,69	93,54	100,00	93,54	100,00	93,73	99,90
4	Gạch lát	101,34	100,01	101,34	100,00	101,34	100,00	101,33	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	97,43	100,00	100,06	102,70	102,22	102,16	97,91	94,62
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	72,86	99,82	73,04	100,25	72,99	99,93	82,24	81,53
8	Sơn và vật liệu sơn	110,05	100,00	110,05	100,00	110,05	100,00	110,05	109,03
9	Vật tư ngành điện	97,66	100,00	97,66	100,00	97,66	100,00	97,66	100,00
10	Vật tư ngành nước	101,09	100,00	101,09	100,00	101,09	100,00	101,09	100,00
11	Gạch xây dựng	91,61	110,47	92,89	101,40	92,47	99,55	89,77	100,55
12	Xăng dầu	92,41	99,82	87,09	94,24	92,53	106,25	92,33	97,07
13	Nhựa đường phuy 60/70	70,17	100,00	70,17	100,00	67,40	96,05	70,24	103,88

Đơn vị tính : %